

Số: 312 /TB-BVNĐ1 TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 5 năm 2020

THÔNG BÁO
Kết quả phỏng vấn Vòng 2 kỳ xét tuyển viên chức
tại Bệnh viện Nhi Đồng 1 năm 2019

Căn cứ Kế hoạch số 179/KH-BVNĐ1 ngày 09/12/2019 của Giám đốc Bệnh viện Nhi Đồng 1 về việc tuyển dụng viên chức của Bệnh viện Nhi Đồng 1 năm 2019;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xét tuyển viên chức ngày 15/5/2020 về việc thông qua kết quả phỏng vấn sát hạch Vòng 2 kỳ xét tuyển viên chức năm 2019 tại Bệnh viện Nhi Đồng 1;

Nay Bệnh viện Nhi Đồng 1 thông báo kết quả phỏng vấn Vòng 2 đến các thí sinh như sau: (đính kèm kết quả điểm phỏng vấn).

Điểm được tính như sau: Điểm phỏng vấn là điểm trung bình cộng của 02 giám khảo tham gia phỏng vấn cộng với điểm ưu tiên (nếu có).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Đăng website bệnh viện;
- Lưu: VT, TCCB, LNNH/03b



Nguyễn Thanh Hùng

KẾT QUẢ ĐIỂM PHÒNG VẤN CỦA THÍ SINH THAM DỰ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC

(Đính kèm Thông báo số 312/TB-BVND1 ngày 19/5/2020 của Giám đốc Bệnh viện Nhi Đồng 1)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Giám khảo 1			Giám khảo 2			Điểm trung bình	Điểm cộng ưu tiên	Điểm cộng đối tượng ưu tiên	Tổng điểm
		Nam	Nữ	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 1	Câu 2	Câu 3				
1	Vị trí: Bác sĩ hạng III (Chỉ tiêu: 91)												
1	Biện Thị Bích Ngọc		10/10/1991	17	18	50	18	18	58	89,5			89,5
2	Bùi Lâm Ái Phương	20/10/1993		16	14	56	14	14	54	84			84
3	Cao Khánh Linh		06/01/1993	17	16	60	16	17	60	93			93
4	Châu Ngọc Hiệp	27/02/1991		15	15	50	15	15	50	80			80
5	Cù Phan Mộng Hiền		02/09/1993	12	12	50	12	12	50	74			74
6	Đặng Nguyễn Quỳnh Như		19/03/1994	15	15	50	15	15	50	80			80
7	Đặng Thế Phương	20/07/1985		12	12	45	12	12	45	69			69
8	Đỗ Minh Hùng	07/05/1989		18	18	60	18	17	60	95,5			95,5
9	Đoàn Bảo Duy	13/12/1993		10	10	50	10	10	50	70			70
10	Dương Minh Toàn	29/10/1988		15	15	55	15	15	55	85			85
11	Hồ Trung Cường	30/06/1992		18	18	55	17	18	60	93			93
12	Hứa Tấn An	15/09/1994		10	10	25	10	10	25	45			45
13	Huỳnh Nguyễn Minh Thu		11/12/1995	10	10	25	10	10	20	42,5			42,5
14	Huỳnh Thị Thúy Anh		03/03/1993	12	10	25	12	10	25	47			47
15	Kiều Thị Kim Hương		25/10/1985	20	20	58	19	20	57	97			97
16	Lê Hoàng Phương		04/01/1990	10	20	45	10	20	50	77,5			77,5
17	Lê Minh Cường	28/05/1991		20	20	55	20	20	55	95			95
18	Lê Minh Triết	26/09/1992		15	15	55	15	15	60	87,5			87,5
19	Lê Phước Huy	27/11/1994		19	20	56	18	20	54	93,5			93,5
20	Lê Thị Thanh Tâm		20/12/1986	10	20	56	10	20	55	84,5			84,5
21	Lê Trọng Nghĩa	05/10/1991		20	20	55	20	20	55	95			95
22	Lương Việt Quang	22/11/1994		8	7	22	8	8	20	36,5			36,5
23	Mai Chi Lan		05/10/1987	15	15	50	15	15	50	80			80
24	Mai Hoàng Linh Sa		28/12/1983	20	20	58	20	20	59	98,5			98,5
25	Nguyễn Trần Quý Khoa	04/04/1993		20	20	58	20	20	56	97			97
26	Nguyễn Đoàn Thu Hương		22/03/1993	10	19	55	12	19	55	85			85
27	Nguyễn Hà Giang		11/01/1990	12	12	45	12	12	45	69			69
28	Nguyễn Hoàng Phùng Hà		14/10/1989	20	20	58	20	20	57	97,25			97,25
29	Nguyễn Hoàng Thạch	16/12/1990		9	9	30	10	10	28	48			48
30	Nguyễn Hữu Bảo Hân		17/09/1990	18	18	60	18	18	60	96			96
31	Nguyễn Lê Anh Tú	21/04/1990		20	20	54	20	19	55	94			94
32	Nguyễn Minh Trí	30/10/1991		18	18	58	18	19	58	94,5			94,5
33	Nguyễn Ngọc Phúc	01/11/1991		20	20	60	20	20	60	100			100
34	Nguyễn Ngọc Tường Vy		13/10/1995	15	15	50	15	15	50	80			80
35	Nguyễn Quang Phát	13/11/1994		15	20	50	15	20	50	85			85
36	Nguyễn Quỳnh Anh		29/11/1995	8	8	30	8	10	30	47			47
37	Nguyễn Thị Thái Phiên		31/03/1979	15	18	50	15	18	50	83			83
38	Nguyễn Thị Thủy Tiên		15/04/1992	15	15	50	15	20	50	82,5			82,5
39	Nguyễn Thị Tố Thiên		23/04/1994	15	18	60	15	18	60	93			93

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Giám khảo 1			Giám khảo 2			Điểm trung bình	Điểm tương đương ưu tiên	Điểm cộng điểm tương đương ưu tiên	Tổng điểm
		Nam	Nữ	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 1	Câu 2	Câu 3				
40	Nguyễn Tiến Khoa	17/11/1993		10	20	58	10	20	60	89			89
41	Nguyễn Trọng Nhân	06/12/1994		18	19	55	18	18	55	91,5			91,5
42	Nguyễn Vũ Nhật Linh		17/06/1992	20	18	60	20	18	60	98			98
43	Nguyễn Xuân Kim	18/05/1993		15	18	55	15	18	55	88			88
44	Nhâm Bá Duy	01/07/1992		15	15	45	15	15	45	75			75
45	Nhâm Hải Hoàng	11/10/1990		20	19	59	20	19	58	97,5	Dân tộc Hoa	5	102,5
46	Phạm Hoàng Thành	31/07/1989		10	15	30	8	15	35	56,5			56,5
47	Phạm Thị Thanh Hằng		29/10/1992	15	15	60	15	15	58	89			89
48	Phạm Thị Thu Thủy		06/01/1995	5	5	25	5	5	20	32,5			32,5
49	Phạm Trung Tiến	20/04/1989		16	16	54	16	16	55	86,5			86,5
50	Phan Võ Hạnh Nguyên		03/09/1994	20	20	59	20	20	60	99,5			99,5
51	Tạ Hoàng Hồng Phượng		05/11/1994	16	16	50	15	20	55	88			88
52	Tào Thị Hoàng Uyên		15/11/1990	15	15	50	15	15	50	80			80
53	Thái Ngọc Thành Đạt	06/06/1994		20	20	51	20	20	50	90,25			90,25
54	Thiếu Quang Đức	12/07/1994		10	10	55	10	15	55	77,5	Con thương binh 4/4	5	82,5
55	Tô Vũ Thiên Hương		05/01/1988	16	16	54	14	14	55	84,5			84,5
56	Trần An Hải Đăng	04/04/1993		15	20	55	20	15	55	90			90
57	Trần Anh Duy	27/11/1993		20	16	60	20	18	60	97			97
58	Trần Kim Phú	13/10/1993		20	20	50	19	18	53	90			90
59	Trần Minh Dung		25/09/1990	18	18	60	18	18	60	96			96
60	Trần Minh Tấn	27/04/1971		15	15	55	15	20	55	87,5			87,5
61	Trần Thị Thủy Hằng		11/11/1993	20	20	50	20	20	50	90			90
62	Trần Uy Phong	22/09/1982		12	11	51	15	12	53	77			77
63	Trang Thị Hoàng Mai		05/12/1991	16	18	56	16	18	56	90			90
64	Triệu Thị Thanh Hằng		03/10/1994	15	15	55	20	20	55	90			90
65	Trịnh Kiên	27/08/1987		18	20	60	18	20	60	98			98
66	Trương Ánh Linh		23/10/1993	20	20	60	15	20	60	97,5			97,5
67	Trương Thị Mỹ Hoa		12/12/1994	20	20	55	20	20	56	95,5			95,5
68	Văn Thế Duy	08/07/1991		20	19	60	20	20	60	99,5	Dân tộc Hoa	5	104,5
69	Văn Thị Bích Hương		11/12/1982	15	17	58	16	16	58	90			90
70	Võ Quốc Chuyển	06/12/1991		20	20	58	20	20	58	97,75			97,75
71	Võ Quốc Thắng	21/12/1988		15	15	55	15	15	55	85			85
72	Vũ Bảo Sơn	04/03/1992		20	20	56	20	20	56	96	Con thương binh	5	101
73	Vũ Thị Hoa Đào		01/03/1981	18	18	60	18	18	60	96			96
II Vị trí: Điều dưỡng hạng III (Chỉ tiêu: 66)													
1	Ao Việt Mỹ Phương		12/08/1995	20	15	60	20	15	60	95			95
2	Bùi Thị Phương Anh		26/12/1995	15	15	40	15	10	45	70			70

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Giám khảo 1			Giám khảo 2			Điểm trung bình	Điểm tương đương ưu tiên	Điểm cộng đối tượng ưu tiên	Tổng điểm
		Nam	Nữ	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 1	Câu 2	Câu 3				
3	Châu Sơn Tùng	01/01/1992		15	15	45	16	16	45	76			76
4	Đoàn Thị Thúy Hằng		28/10/1994	10	10	30	10	10	30	50			50
5	Hồ Thị Ngọc Anh		14/10/1995	16	16	40	17	13	50	76			76
6	Huỳnh Thanh Trúc Đào		19/02/1996	14	16	55	14	16	55	85			85
7	Huỳnh Thanh Trúc Mai		19/2/1996	16	16	40	18	18	40	74			74
8	Lê Băng Thư		28/11/1994	15	15	55	15	15	50	82,5			82,5
9	Lê Thị Thu Trang		04/11/1984	20	20	60	20	20	60	100			100
10	Lê Thị Trâm		14/08/1993	10	10	35	10	10	35	55			55
11	Lương Sương Phê		11/04/1994	15	15	45	15	15	45	75			75
12	Nguyễn Đức Lâm	21/04/1995		15	20	60	15	20	60	95			95
13	Nguyễn Thị Hạnh		04/06/1986	15	20	40	15	15	40	72,5			72,5
14	Nguyễn Thị Ngọc		24/11/1992	10	12	30	10	13	30	52,5			52,5
15	Phạm Ngọc Bích Anh		19/7/1994	18	18	50	18	18	50	86			86
16	Phạm Thị Hiền		29/04/1994	12	12	35	10	10	35	57			57
17	Phạm Thúy Hằng		05/11/1988	20	20	55	20	20	55	95			95
18	Trần Thị Phi Phụng		16/04/1990	15	15	40	15	15	45	72,5			72,5
19	Trần Thị Xuân Thùy		30/12/1994	18	20	50	18	20	50	88			88
20	Trần Xuân Mai		07/01/1995	15	15	55	15	15	55	85			85
21	Trương Thị Hiền		29/08/1989	16	18	56	16	18	56	90			90
22	Văn Thị Xuân Hiền		22/11/1992	10	18	60	12	18	60	89			89
III Vị trí: Điều dưỡng hạng IV (Chỉ tiêu: 77)													
1	Cao Thị Cẩm Giang		14/06/1990	16	15	50	16	15	50	81			81
2	Đinh Thị Hạnh		22/12/1982	10	10	40	10	10	40	60			60
3	Giàn Thị Kim Ánh		31/05/1995	12	12	30	10	10	40	57			57
4	Hồ Thị Hồng Hà		13/03/1995	18	20	45	18	20	45	83			83
5	Hồ Thị Mỹ Lệ		20/04/1992	10	13	35	10	13	35	58			58
6	Huỳnh Thị Ngọc Giàu		01/06/1994	18	20	50	19	18	55	90			90
7	Huỳnh Thị Ngọc Hiền		13/04/1994	18	18	56	20	18	50	87			87
8	Huỳnh Thị Thu Vân		17/04/1985	15	20	55	15	20	55	90			90
9	Huỳnh Thị Xê		07/09/1990	15	16	54	15	16	54	85			85
10	Lê Hoàng Ngọc Hân		01/10/1995	15	15	40	15	15	40	70			70
11	Lê Nguyễn Thùy Dương		18/10/1993	16	20	40	16	20	44	78			78
12	Lê Thị Ái Tú		13/02/1994	15	15	40	10	16	45	70,5			70,5
13	Lê Thị Bích Ngọc		20/01/1989	20	12	55	20	12	55	87			87
14	Lê Thùy An		07/02/1992	16	16	40	18	18	40	74			74
15	Lý Ngọc Ánh		16/07/1985	20	20	42	20	20	46	84			84
16	Nguyễn Kiều Mi Sa		16/08/1992	15	12	40	15	12	40	67			67
17	Nguyễn Lê Thị Thanh Thúy		01/02/1991	16	16	40	16	15	40	71,5			71,5
18	Nguyễn Thị Á Tiên		01/02/1996	16	15	55	18	15	55	87			87
19	Nguyễn Thị Cẩm Tú		08/12/1988	15	15	40	15	15	40	70			70
20	Nguyễn Thị Hải		21/10/1995	17	15	40	17	15	40	72			72
21	Nguyễn Thị Hương Lan		18/12/1991	20	20	40	20	20	40	80			80

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Giám khảo 1			Giám khảo 2			Điểm trung bình	Điểm tượng ưu tiên	Điểm cộng đối tượng ưu tiên	Tổng điểm
		Nam	Nữ	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 1	Câu 2	Câu 3				
22	Nguyễn Thị Kim Anh		27/03/1993	15	20	55	15	20	55	90			90
23	Nguyễn Thị Kim Thanh		29/07/1996	15	14	41	15	14	41	70			70
24	Nguyễn Thị Mỹ Linh		26/09/1987	18	15	40	18	16	40	73,5			73,5
25	Nguyễn Thị Phương Hiếu		29/07/1986	20	20	55	20	20	55	95			95
26	Nguyễn Thị Phương Nhi		09/04/1993	20	16	40	20	16	40	76			76
27	Nguyễn Thị Phương Thảo		17/05/1990	10	10	30	10	10	30	50			50
28	Nguyễn Thị Thủy		02/10/1986	15	15	45	15	15	45	75			75
29	Nguyễn Thị Tiên		08/02/1996	15	15	40	15	15	40	70			70
30	Phạm Bảo Anh	27/05/1993		15	10	55	15	11	55	80,5			80,5
31	Phạm Thị Bích Diễm		11/02/1993	20	15	50	15	20	55	87,5			87,5
32	Phạm Thị Kim Ngân		08/09/1992	5	5	20	10	5	15	30			30
33	Phạm Thị Thủy Uyên		05/08/1993	15	16	50	17	14	50	81			81
34	Phan Quỳnh Tố Ngân		09/01/1996	15	15	40	15	15	40	70			70
35	Thái Quế Anh		02/04/1979	10	15	40	10	15	40	65			65
36	Thái Tuấn Phú	09/05/1989		10	10	35	15	10	30	55			55
37	Trương Mỹ Anh		11/05/1993	15	15	30	15	15	30	60	Dân tộc Hoa	5	65
38	Võ Thị Hồng Gấm		01/01/1995	15	13	30	15	13	30	58			58
IV Vị trí: Kỹ thuật Y hạng III													
A Kỹ thuật viên Vật lý trị liệu - PHCN (Chỉ tiêu: 03)													
1	Huỳnh Thị Tam Nguyên		29/07/1996	20	20	60	20	20	60	100			100
B Kỹ thuật viên xét nghiệm (Chỉ tiêu: 15)													
1	Dương Thị Thùy Trang		21/04/1996	20	19	60	20	20	60	99,5			99,5
2	Hoàng Thị Anh Ngọc		01/08/1996	15	12	50	15	15	55	81			81
3	Lâm Hoàng Anh	18/10/1988		11	13	59	10	15	60	84			84
4	Lê Thị Thanh Tuyền		21/11/1994	4	18	10	4	17	17	35,5			35,5
5	Lý Lệ Châu		30/11/1995	18	20	58	18	20	57	95,5			95,5
6	Nguyễn Hoàng Phương	13/04/1995		18	18	55	19	18	58	93			93
7	Nguyễn Thị Thảo		05/05/1996	18	20	58	18	20	60	97			97
8	Nguyễn Thị Thủy Tiên		09/05/1991	15	15	55	15	15	59	87			87
9	Trần Công Dũng	20/10/1994		20	19	55	18	18	57	93,5			93,5
C Kỹ thuật viên chẩn đoán hình ảnh X quang (Chỉ tiêu: 03)													
1	Bạch Lê Thủy Ngân		24/03/1996	16	14	57	16	14	57	87			87
2	Phạm Thị Linh Phương		07/01/1996	20	20	60	20	20	60	100			100
V Vị trí: Kỹ thuật Y hạng IV													
A Kỹ thuật viên chẩn đoán hình ảnh X quang (Chỉ tiêu: 04)													
1	Nguyễn Hoàng Việt	21/08/1992		15	10	50	15	10	50	75			75
2	Nguyễn Trần Khang	25/05/1992		15	15	58	15	15	58	87,5			87,5
3	Trần Hoàng Thạch	27/11/1995		15	15	55	15	15	55	85			85
B Kỹ thuật viên xét nghiệm (Chỉ tiêu: 06)													
1	Huỳnh Tấn Dũng	31/10/1986		20	16	56	20	18	57	93,5			93,5
2	Nguyễn Quốc Việt	12/02/1995		18	19	53	18	20	52	90			90
3	Phạm Thị Diệu Hiền		16/06/1992	18	18	54	18	19	57	92			92
4	Thái Thùy Dương		28/12/1994	19	19	10	19	15	9	45,5			45,5
5	Trần Thị Thúy Triều		27/05/1995	15	13	12	16	15	13	42			42
VI Vị trí: Dược lâm sàng (Chỉ tiêu: 09)													
1	Bùi Thị Yến Linh		18/10/1996	3	3	10	5	5	10	18			18
2	Hà Lâm Thương		22/05/1996	20	20	25	20	20	25	65			65
3	Huỳnh Thị Cẩm Tú		10/10/1985	15	20	35	20	20	30	70			70

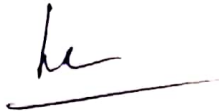
STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Giám khảo 1			Giám khảo 2			Điểm trung bình	Điểm tương đương ưu tiên	Điểm cộng điểm tương đương ưu tiên	Tổng điểm
		Nam	Nữ	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 1	Câu 2	Câu 3				
4	Lê Hữu Bảo Trân		12/03/1993	8	5	25	8	8	25	39,5			39,5
5	Lê Thị Lưu Dung		02/01/1982	18	17	50	20	15	50	85			85
6	Lê Thị Thu Hoa		1987	0	10	5	0	8	2	12,5			12,5
7	Nguyễn Hương Thảo		17/09/1994	20	20	33	20	20	35	74			74
8	Nguyễn Thanh Lan		12/04/1981	20	15	55	20	15	55	90			90
9	Nguyễn Thị Khánh Linh		01/09/1995	20	20	40	20	20	40	80			80
10	Phạm Bình Bảo Ngọc		01/09/1994	18	19	55	20	20	50	91			91
11	Phạm Phương Dung		01/08/1994	6	8	20	5	7	20	33			33
12	Tô Kiều Thu Trang		21/09/1991	0	0	3	0	0	5	4			4
VII Vị trí: Kho và cấp phát (Chỉ tiêu: 09)													
1	Bùi Đức Tính	09/10/1986		20	14	50	20	14	50	84			84
2	Đào Anh Thuận	03/06/1993		20	20	55	20	20	55	95			95
3	Đỗ Minh Trí	06/02/1988		15	15	55	15	15	55	85			85
4	Nguyễn Hoàng Mỹ Linh		24/09/1994	15	20	50	15	20	50	85			85
5	Nguyễn Huy Bình	03/09/1984		18	18	55	18	12	55	88			88
6	Nguyễn Thanh Tuyền		04/06/1991	15	15	45	20	15	45	77,5			77,5
7	Nguyễn Thị Hoàn Luy		20/04/1997	10	10	28	10	10	28	48			48
8	Võ Thị Ngọc Hạnh		07/12/1981	10	15	40	15	15	35	65			65
VIII Kiểm soát nhiễm khuẩn (Chỉ tiêu: 03)													
1	Nguyễn Thị Khánh Linh		30/10/1991	20	20	60	20	20	60	100			100
IX Vị trí: Quản lý chất lượng (Chỉ tiêu: 02)													
1	Lê Thị Châu		10/12/1994	18	15	45	20	15	45	79			79
2	Nguyễn Thị Bảo		01/10/1985	8	12	15	8	15	15	37			37
3	Phan Khánh Duy	31/10/1996		12	12	45	12	12	40	66,5			66,5
4	Từ Thị Hường		05/10/1990	10	12	5	10	10	10	28,5			28,5
X Vị trí: Công tác xã hội													
A Công tác xã hội viên hạng III (Chỉ tiêu: 04)													
1	Chu Văn Thành	26/05/1990		10	10	40	10	10	40	60	Con thương binh	5	65
2	Nguyễn Thanh Huy	15/10/1995		12	10	35	15	12	40	62	Dân tộc Chăm	5	67
3	Nguyễn Thị Cúc		19/09/1990	18	20	55	20	20	55	94			94
4	Trần Ngọc Khương	11/06/1989		15	16	10	16	15	10	41			41
5	Trịnh Thị Thu Trang		08/03/1995	5	10	30	5	10	30	45			45
6	Võ Thị Thanh Quý		20/02/1996	20	20	55	20	20	55	95			95
B Nhân viên Công tác xã hội hạng IV (Chỉ tiêu: 01)													
1	Nguyễn Thị Hồng Luyến		27/10/1996	15	15	55	15	15	55	85			85
XI Vị trí: Dinh dưỡng lâm sàng (Chỉ tiêu: 01)													
	Không có												
XII Vị trí: Dinh dưỡng tiết chế (Chỉ tiêu: 01)													
1	Hồ Đỗ Diễm Thi		26/03/1991	18	16	50	18	16	50	84			84
XIII Vị trí: Nhân viên quản lý chất lượng xét nghiệm (Chỉ tiêu: 02)													
1	Bùi Thị Phương Khánh		07/10/1986	12	15	45	15	15	50	76			76
XIV Vị trí gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ													
A Tổ chức nhân sự (Chỉ tiêu: 05)													
1	Đặng Thị Thùy Nhung		14/08/1984	20	20	56	20	20	55	95,5			95,5
2	Lê Thùy		02/11/1978	17	18	55	18	18	55	90,5			90,5
3	Nguyễn Kim Phương Nga		23/10/1974	20	20	56	20	20	55	95,5			95,5

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Giám khảo 1			Giám khảo 2			Điểm trung bình	Đổi tượng ưu tiên	Điểm cộng đổi tượng ưu tiên	Tổng điểm
		Nam	Nữ	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 1	Câu 2	Câu 3				
4	Trần Phan Ngọc Hân		12/12/1996	5	5	20	5	5	20	30			30
5	Trần Thị Hằng	19/05/1993		8	5	20	8	4	20	32,5			32,5
6	Trần Thị Ngọc Thảo		28/04/1997	19	20	58	18	20	60	97,58			97,58
7	Trần Thị Phương Thảo		03/08/1997	10	0	30	10	0	30	40			40
8	Võ Hoàng Đăng Khoa	04/04/1995		18	4	10	17	4	10	31,5			31,5
B	Quản trị công sở												
B.1	Chuyên viên: 04 chỉ tiêu												
1	Bùi Thanh Tuấn	01/01/1977		14	20	50	14	20	52	85			85
2	Bùi Thúy Loan		05/12/1994	17	18	58	16	18	58	92,5	Dân tộc Mường	5	97,5
3	Kiều Ngọc Thanh Huyền		19/10/1993	20	20	58	20	20	58	98			98
4	Nguyễn Hồng Phước	10/09/1989		17	18	20	17	18	20	55			55
5	Võ Hoàng Quân	29/06/1990		17	17	58	17	17	58	92			92
B.2	Kỹ thuật viên: 07 chỉ tiêu												
1	Lê Đình Khâm	19/12/1989		15	14	60	15	15	55	87			87
2	Nguyễn Thái Huy	16/06/1995		15	14	55	17	15	60	88			88
3	Phạm Lê Trường An	04/09/1987		15	15	55	15	15	55	85			85
4	Trương Lê Trường Hải	29/12/1981		15	15	55	15	15	55	85			85
C	Chuyên viên Tâm lý (Chỉ tiêu: 02)												
1	Hoàng Dương	08/10/1982		15	15	50	15	15	50	80			80
2	Lê Công Thành	02/03/1990		0	5	20	0	5	20	25	Con thương binh	5	30
3	Trần Hồng Tâm	20/07/1990		10	8	20	10	8	20	38			38
4	Trần Ngọc Băng Tâm		13/09/1994	15	15	40	15	15	40	70			70
D	Kế hoạch tổng hợp												
	Chuyên viên: 02 chỉ tiêu												
1	Đào Thị Diễm Phúc		03/09/1987	18	18	55	20	20	55	93			93
2	Khương Thị Duy Lan		27/11/1988	20	20	55	20	20	55	95			95
3	Trương Thị Thanh Thúy		21/12/1985	6	7	20	6	7	20	33			33
E	Nhân viên hỗ trợ hành chính												
E.1	Chuyên viên: 03 chỉ tiêu												
1	Huỳnh Thị Minh Tâm		14/11/1986	14	12	55	14	12	55	81			81
2	Phạm Thị Thanh Ngân		25/07/1997	15	15	55	15	15	55	85			85
3	Trịnh Thị Kiều Phương		31/03/1991	17	13	55	12	15	50	81			81
E.2	Nhân viên: 01 chỉ tiêu												
	Không có												
F	Công nghệ thông tin:												
F.1	Chuyên viên: 02 chỉ tiêu												
1	Nguyễn Công Thắng	06/09/1985		18	15	20	18	14	20	52,5			52,5
F.2	Kỹ thuật viên: 05 chỉ tiêu												
1	Phạm Nguyễn Hoàng Danh	12/02/1988		15	15	55	15	15	55	85			85
G	Hành chính tổng hợp (Chỉ tiêu: 01)												
1	Huỳnh Phước Nhân	12/06/1987		15	12	55	15	12	55	82			82
H	Kế toán viên (Chỉ tiêu: 03)												
1	Đào Thanh Long	27/04/1978		18	17	27	18	17	27	62			62
2	Hồ Thị Phương Dung		11/06/1990	11	17	30	10	17	30	57,5			57,5
3	Ngô Huỳnh Ngọc Trân		19/12/1994	10	10	30	10	10	30	50			50
4	Phạm Phương Linh		31/08/1994	19	18	45	19	18	45	82			82

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Giám khảo 1			Giám khảo 2			Điểm trung bình	Điểm tương ưu tiên	Điểm cộng đối tượng ưu tiên	Tổng điểm
		Nam	Nữ	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 1	Câu 2	Câu 3				
1	Kế toán viên trung cấp (Chỉ tiêu: 02)												
1	Trần Thị Hương Lan		13/10/1990	15	15	20	15	15	20	50			50
2	Võ Ngọc Thu Anh		24/10/1996	16	14	45	17	14	45	75,5			75,5

Tổng cộng danh sách: 223 người

Người lập bảng



Lê Nguyễn Nhật Hà



Nguyễn Thanh Hùng